

VÀI NÉT VỀ TỊNH ĐỘ TÔNG VÀ TƯ TƯỞNG TỊNH ĐỘ TRONG LỊCH SỬ PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Tóm tắt: Phật giáo Nguyên thủy và phần lớn các tông phái thuộc Phật giáo Đại thừa như Thiên tông, Mật tông, Hoa Nghiêm tông... chú trọng “tự lực” để đạt cảnh giới giải thoát thì Tịnh Độ tông lại chú trọng đến “tha lực”, nhờ Phật lực để mong được vãng sinh. Thế giới Tây phương Cực lạc vì thế ngay từ đầu có sức hấp dẫn kỳ lạ đối với tất cả mọi người về một đời sống an lạc vĩnh cửu ở kiếp sau. Bài viết này trên cơ sở tìm hiểu nguồn gốc lịch sử Tịnh Độ tông và tư tưởng Tịnh Độ trong lịch sử Phật giáo Việt Nam nhằm góp phần làm sáng rõ hơn một đặc trưng nổi bật của Phật giáo Việt Nam. Đó là sự kết hợp/đan xen của Thiên - Tịnh hay Thiên - Tịnh - Mật trong lịch sử và hiện tại.

Từ khóa: A Di Đà, đặc trưng, nguồn gốc, Tịnh Độ, tông phái, tư tưởng.

1. Nguồn gốc tư tưởng Tịnh Độ

Giáo lý Phật giáo cơ bản nhất là Tứ diệu đế, Bát chính đạo và Thập nhị nhân duyên dựa trên thuyết Duyên khởi mà phân tích những hiện tượng “sinh, trụ, di, diệt” nhân sinh. Phật giáo hưng thịnh dưới vương triều vua A Dục (Ashoka) thế kỷ III trước Công nguyên và phát triển ra ngoài biên giới Ấn Độ.

Việc phân kỳ lịch sử hình thành và phát triển của Phật giáo đem đến sự nhận thức rõ ràng hơn và sâu sắc hơn về Phật giáo, nhất là về phương diện tư tưởng. Tuy nhiên, việc phân chia thành các giai đoạn khác nhau cũng chưa được thống nhất¹, nhưng cơ bản, như Nguyễn Tuệ Chân phân định thành ba giai đoạn: giai đoạn Phật giáo Nguyên thủy, giai đoạn Phật giáo Bộ phái và giai đoạn Phật giáo Đại thừa². Đối với Phật giáo Đại thừa, theo Nguyễn Quang Cư thì “sự hình thành tư tưởng Phật giáo Đại

* ThS.Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

thừa là phong trào phát triển một đường lối Phật giáo mới, hình thành từ năm 150 trước Công nguyên đến năm 100 sau Công nguyên. Phong trào này là kết quả của sự kế thừa và phát huy nhưng mang tính độc lập, khởi dậy từ miền Nam, miền Tây Bắc và miền Đông Ấn Độ. Ba đặc tính nổi bật là vũ trụ quan mới, kiến giải mới về Abhidhama³ và quan niệm mới về Bồ tát đạo làm phương châm thực tiễn, từ đó phát sinh một cách nhìn mới về Phật và Phật pháp, đưa ra nhiều kiến giải mới, dần cấu thành phong trào Phật giáo Đại thừa. Đây là một sự mở đầu cho bước phát triển mới trong hệ thống tư tưởng Phật giáo⁴.

Vào thời kỳ đầu của Phật giáo Đại thừa, tư tưởng về tha lực, tức là nhờ vào lực khác ngoài bản thân người tu hành như Phật lực, Bồ tát lực... để được giải thoát. Tuy nhiên, tư tưởng “tha lực” không phải bắt nguồn từ kinh tạng Phật giáo Đại thừa mà lại bắt nguồn từ kinh tạng của Phật giáo Nguyên thủy. Đó là bộ *Na tiên tỳ kheo kinh* (Nagasena) xuất hiện vào khoảng thế kỷ I. Điều này cũng phù hợp với nhận xét của Nguyễn Quang Cư về thời gian và kết quả của sự kế thừa và phát huy tư tưởng trước đó của Phật giáo Đại thừa⁵. Đương nhiên, nội dung kinh *Na Tiên tỳ kheo* chuyển tải giáo nghĩa Phật giáo Nguyên thủy, nhưng vấn đề “tha lực” lại được xem là tư tưởng độc đáo của sự chuyển tiếp từ thời kỳ Phật giáo Nguyên thủy và Phật giáo Đại thừa và chính tư tưởng Phật lực là cội nguồn của tư tưởng “tha lực” trong giáo nghĩa các bộ kinh thuộc Phật giáo Đại thừa sau này. Nội dung kinh *Na Tiên tỳ kheo* ghi lại những lời vấn đáp giữa Tỳ kheo Na Tiên, người Trung Ấn, sống vào khoảng nửa cuối thế kỷ II trước Công nguyên và vua Di Lan Đà (Milinda) tại kinh thành Sa Yết La (Sākalā) thuộc thượng lưu Ngũ Hà. Trong cuộc đối thoại này, nổi bật quan điểm cho rằng, nếu ai đó đã từng làm việc bất thiện, nhưng vào lúc lâm chung mà biết tưởng nhớ đến Phật thì người đó sẽ được Phật lực nâng đỡ mà sinh trong các cõi Trời. Hễ ai tin Phật, khi lâm chung mà tưởng nhớ đến Phật thì đều được Phật cứu độ. Junjiro Takakusu cũng nhắc đến tư tưởng “được cứu độ” là mới mẻ trong Phật giáo khi ông đọc *Na Tiên tỳ kheo kinh* và cho rằng “nếu chúng ta mô tả một vị Phật dựa trên căn bản giác ngộ viên mãn, chúng ta sẽ đi đến một lý tưởng về Phật, nghĩa là Phật của ánh sáng vô tận (Vô lượng quang) và của tuổi thọ vô tận (Vô lượng thọ). Khi lý tưởng về Niết Bàn, vốn là phi không gian, phi thời gian, bất sinh, bất diệt, bất động được thể hiện, thì đất chính là Vô tận hay Vô lượng (Adiđà, Amita hay Amitabha). Sự mô tả về cõi Cực lạc, ý nghĩa Vô lượng quang và Vô lượng thọ và nhân cách

giác ngộ của trí tuệ và từ bi vô cùng tận, tất cả giản dị là những giải thích về “Vô lượng”⁶. Tất nhiên, tư tưởng cứu độ không đơn giản thế, bởi trong kinh tạng Tịnh Độ sau này không chỉ dạy con người biết niệm Phật mà còn dạy con người thọ trì Tam quy, Ngũ giới, hành Thập thiện, phát Bồ đề tâm, nghiên cứu kinh điển, học tập giáo pháp, tạo lập công đức, hộ trì tam bảo, phóng sinh...

Sau bản *Na Tiên từ kheo kinh*, ở thời kỳ Phật giáo Đại thừa có nhiều bản kinh đề cập đến cảnh giới của chư Phật như các cõi Tịnh Độ và vấn đề tha lực mà hành giả mong muốn có được sự giải thoát, vãng sinh Cực lạc khi dựa vào Tín tâm, công phu tu tập và nguyện lực của mình, tức phương pháp tu tập. Như thế, nhờ chí nguyện của người tu hành, nhờ vào tha lực của Phật hay Bồ tát mà người tu hành có được sự hộ trì hay tiếp dẫn của Phật và Bồ tát để có thể vãng sinh về các quốc độ của chư Phật.

Xét từ phương diện kinh tạng Tịnh Độ, mọi tín đồ Phật giáo đều đặt niềm tin sâu sắc rằng tư tưởng Tịnh Độ là do chính Phật vì “nhân duyên” với chúng sinh mà vui lòng thuyết giảng. Mặc dù các bản kinh tạng mà sau này Tịnh Độ tông lấy làm nền tảng lập tông chỉ xuất hiện trong thời kỳ Phật giáo Đại thừa và được dịch khá muộn vì tư tưởng “Phật lực” hay “tha lực” chỉ xuất hiện tiền Đại thừa đôi chút⁷. Ngoài ra, còn nhiều kinh sách liên quan đến tư tưởng Tịnh Độ cũng được kết tập sau khi Phật nhập diệt, trong đó, đáng chú ý nhất là kinh *Hoa Nghiêm*⁸ với hình tượng Bồ tát xuất hiện và kinh *Diệu Pháp Liên Hoa* đã cho thấy “tư tưởng chủ yếu của bộ kinh này là “thần Tiểu bao đại” (nghĩa là chê Tiểu thừa theo Đại thừa), “hội tam quy nhất” (hợp ba về một) nhiều chỗ trong kinh đều chỉ ra một cách rõ ràng Tiểu thừa thuyết giáo là phương tiện thiện quyền, phi cứu cánh thuyết, do đó Phật từng cảnh báo các đệ tử không thỏa mãn quả vị Tiểu thừa đạt được, Ngài dùng rất nhiều ví dụ để dẫn dắt đệ tử đi vào con đường tu hành Đại thừa. Từ đó có thể suy ra, thời kỳ “Pháp Hoa kinh” ra đời, chính là thời kỳ quá độ của Phật giáo Tiểu thừa phát triển lên Đại thừa”⁹.

Nhìn chung, tư tưởng Tịnh Độ đã hình thành trong kinh tạng Phật giáo và phát triển ở thời kỳ Phật giáo Đại thừa. Đặc biệt là với sự xuất hiện của ba bộ kinh A Di Đà, Vô lượng thọ và Quán vô lượng thọ thì thế giới Cực lạc rõ ràng là hấp dẫn hơn, mới mẻ hơn và dễ dàng hơn đối với mọi tín đồ Phật giáo.

Sự phát triển của Phật giáo không chỉ gắn liền với sự hoàn thiện tam tạng kinh điển Phật giáo mà còn do các bậc cao tăng hết lòng xiển dương đạo Pháp, trong đó có tư tưởng Tịnh Độ. Luận sư Mã Minh được suy tôn là tổ thứ 12 của Thiên tông Ấn Độ, lại là người từng tham gia kiết tập lần 4 diễn ra khoảng 400 năm sau khi Phật nhập diệt, tức khoảng thế kỷ I trước Công nguyên. Trong các trước tác của ông có tác phẩm *Đại thừa khởi tín luận* luận bàn về Đại thừa như thuyết Chân Như duyên khởi, vạn pháp nhất tâm. Nhưng tác phẩm này còn ca ngợi tư tưởng Tịnh Độ, không những thế chính ông cũng phát nguyện về thế giới này¹⁰. Và cả Long Thọ, người sáng lập Trung Quán tông, được suy tôn làm tổ thứ 14 của Thiên tông Ấn Độ. Trước tác của ông khá nhiều, tiêu biểu là *Trung quán luận*, *Thập trung luận*, *Thập nhị môn luận*, *Đại thừa phá hữu luận*... Nội dung những tác phẩm này, trước hết triển khai giáo lý Đại thừa, nhưng những vấn đề ông đề cập đến bao gồm cả tư tưởng vãng sinh Tịnh Độ.

Tuy nhiên, ở Ấn Độ thời kỳ này không chỉ có một dòng tư tưởng Tịnh Độ tôn Phật A Di Đà làm giáo chủ, mà còn có hai dòng tư tưởng Tịnh Độ khác cùng tồn tại, đó là Tịnh Độ ở cõi trời Đâu Suất, nơi Phật Di Lặc (Maitreya - Từ Thị) đang giáo hóa chúng sinh, và cõi Tịnh Độ Diệu Hỷ của Phật A Sơ (Aksobhya - Bất Động Phật) ở phương Đông. Nhưng hai dòng tư tưởng Tịnh Độ này không phát triển như dòng tư tưởng Tịnh Độ Cực lạc của Phật A Di Đà.

2. Tịnh Độ tông trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc

Tư tưởng, phương pháp tu tập Tịnh Độ ở Ấn Độ mới chỉ đặt nền tảng cho sự phát triển thành một tông phái sau này ở Trung Quốc. Phật giáo du nhập, truyền bá vào Trung Quốc được cho là trong khoảng thời gian từ năm 70 - 50 trước Công nguyên đến khoảng những năm 148 đến năm 170 khi một cao tăng người An Tức là An Thế Cao và một người xứ Nguyệt Chi, tên An Huyền lập tự viện ở Lạc Dương. Tuy nhiên, Phật giáo thực sự bén rễ phải sau khi nhà Hán sụp đổ, bằng chứng là “năm 355, lần đầu tiên người Trung Hoa mới được phép trở thành tu sỹ”¹¹ cùng các kinh tạng Phật giáo được dịch. Đến thế kỷ VI, Phật giáo đã phát triển vững chắc ở Trung Quốc với nhiều tự viện, đền thờ, động đá trang trí chư Phật, Bồ tát...

Tư tưởng Tịnh Độ xuất hiện với sự tôn thờ Phật A Di Đà của nhân dân Trung Quốc từ thời Hán và dần dần trở nên phổ biến hơn nhờ “vào các bản dịch của một vị hoàng tử nước An Tức là An Thế Cao vào năm 150”¹². Nhưng về kinh tạng thì phải đến/từ thế kỷ III mới dần xuất hiện

trộn vện qua các bản dịch của sư Khương Tăng Ngãi dịch kinh *Vô lượng thọ*; Cư sĩ Chí Khiêm dịch kinh *Đại A Di Đà*; La Thập dịch kinh *A Di Đà* (còn gọi là kinh *Tiểu A Di Đà*); Phật Đà Bạt Đà La (Giác Hiền) dịch kinh *Tân Vô lượng thọ*, kinh *Quán Phật tam muội*; Trí Nghiêm dịch *Tịnh Độ tam muội*; Cương Lương Da Xá (thế kỷ 5) dịch kinh *Quán Vô lượng thọ*; Bồ Đề Lưu Chi (thế kỷ VI) dịch *Vô lượng thọ kinh luận*. Đến đây kinh tạng Tịnh Độ đã hoàn chỉnh, trong đó, ba bộ kinh tạng được coi là nền tảng của Tịnh Độ tông gồm *Vô lượng thọ*, *Quán Vô lượng thọ* và kinh *A Di Đà*, sau thêm bộ *Vãng sinh Tịnh Độ luận* do Thế Thân trước tác được dịch thì Tịnh Độ tông đã hoàn chỉnh xét trên ba phương diện chính là giáo lý, phương pháp tu tập và đối tượng thờ phụng.

Theo lịch sử Phật giáo Trung Quốc, những tông phái phát triển mạnh nhất là Hoa Nghiêm tông và Thiên Thai tông và khi xuất hiện Thiền tông thì cả ba tông này biểu trưng cho sự phát triển cao độ của Phật giáo Trung Quốc. Edward Conze cho rằng “khoảng thời gian 3 thế kỷ từ năm 500 đến năm 800 là những năm hưng thịnh nhất và sáng tạo nhất của Phật giáo Trung Hoa. Phật giáo lúc bấy giờ hòa nhập và trở thành một phần trong đời sống dân tộc. Trong giai đoạn này, có 8 tông phái được lập ra tại Trung Hoa”¹³. Tuy nhiên, ban đầu, tư tưởng, giáo lý, phương pháp tu tập Tịnh Độ chỉ được tín đồ coi là một “pháp môn” như hàng ngàn pháp môn tu tập khác của Phật giáo. Cho nên lịch sử truyền thừa không có sự rõ ràng như Hoa Nghiêm tông, Thiên Thai tông hay Thiền tông. Sau này, các cao tăng thường căn cứ vào sự đóng góp trong công cuộc xiển dương giáo lý Tịnh Độ, thậm chí căn cứ vào sự linh ứng lúc viên tịch của các cao tăng tiền bối để suy tôn và từ đó hình thành nên mối quan hệ truyền thừa của Tịnh Độ tông.

Sự truyền thừa của Tịnh Độ tông được ghi nhận bắt đầu từ thời Tống (960 - 1279). Tông Hiếu (1151 - 1214) trong *Lạc bang văn loại* đã đề cử Đông Tấn Lô Sơn Huệ Viễn là vị Tổ đầu tiên của Tịnh Độ tông cùng 5 vị thứ tự là Thiện Đạo, Pháp Chiếu, Thiệu Khang, Tĩnh Thường, Tông Trạch hình thành truyền thừa tông phái này. Sau đó, Chí Bàn khi viết bộ *Phật tổ thống ký* sửa lại thành 7 vị¹⁴. Từ thời nhà Minh (1441 - 1644), thời nhà Thanh (1644 - 1911) cho đến thời gian gần đây, lại trải qua nhiều lần bổ sung, suy tôn 13 vị tổ và được hầu hết tín đồ tông này chấp thuận¹⁵. Trong thập tam tổ (13 vị tổ) của Tịnh Độ tông Trung Quốc thì Huệ Viễn (333 - 416) được suy tôn là vị tổ đầu tiên.

Sư Huệ Viễn họ Cổ, người Nhạn Môn, tỉnh Sơn Tây. Ban đầu ông được “giáo dục trong nền văn hóa truyền thống Trung Hoa, đã dạy Tứ thư, Ngũ kinh cho hàng môn đệ, đồng thời sở trường kinh văn Lão Trang. Một hôm sau khi nghe Thiên sư Đạo An giảng kinh Bát nhã Ba la mật, ông tuyên bố Nho giáo, Lão giáo và tư tưởng các học phái khác so với Phật giáo không khác gì rơm rạ”¹⁶. Ông vốn thông minh xuất chúng, sau khi tôn thiên sư Đạo An làm thầy, không lâu sau ông đã tinh thông kinh Bát nhã. Vì hoàn cảnh lịch sử nên ông xuống Tương Dương, sau đến Lô Sơn và lập chùa Đông Lâm. Ở đây, ông “vừa truyền Đại thừa, vừa truyền Tiểu thừa, rước các vị tăng Tây Vực, Thiên Trúc đến dịch kinh”¹⁷. Nhưng mặt khác, Huệ Viễn cũng chủ trương tu tập pháp môn Niệm Phật, ấn đặt tu hành không màng thế sự... Năm 402, ông lập ra Hội niệm Phật tại Lô Sơn, lấy tên Bạch Liên xã quy tụ hơn ba nghìn người, trong đó có 18 người nổi tiếng nhất gọi là Đông Lâm thập bát hiền, phát thệ nguyện rước tượng Phật A Di Đà cùng vãng sinh Tịnh Độ. Điều này chính là sự “tin tưởng và nguyện sinh về Tây phương Cực lạc của vị Phật A Di Đà làm giáo chủ. Phép tu cao nhất của Tịnh Độ là tự coi thể tính của mình là A Di Đà. Và nếu quán được linh ảnh của Di Đà là bằng chứng chắc chắn nhất sẽ được sinh về cõi Tịnh thổ Cực lạc của Ngài”¹⁸. Trong số những trước tác của ông, đáng chú ý là *Minh báo ứng luận*, *Thích tam báo luận*. Hai tác phẩm này cơ bản giải thích về linh hồn bất tử, nhân quả luân hồi, người tu hành và phát nguyện theo Phật A Di Đà sẽ được vãng sinh Tịnh Độ. Tương truyền, trước khi viên tịch, ông thấy Phật A Di Đà thị hiện khắp hư không, hai bên tả hữu là Bồ tát Quán Thế Âm và Bồ tát Đại Thế Chí tiếp dẫn ngài về Tây phương Cực lạc. Có phải đây là cơ sở đầu tiên hình thành bộ Di đà Tam Tôn sau này (?).

Như vậy, về hình thức thì Bạch Liên xã là tổ chức tập hợp quần chúng tu tập, về nội dung ông triển khai một đường lối tu Tịnh Độ, chú trọng phương pháp Quán tưởng niệm Phật cho bách tính về sau. Bạch Liên xã có một đặc trưng nổi bật là không phân biệt người tu tập, tại gia hay xuất gia chỉ cần thành kính và một lòng (nhất tâm) niệm hồng danh Phật A Di Đà sẽ được vãng sinh đã khiến cho mọi người quanh vùng theo học rất đông.

Đàm Loan (476 - 542), tuy không được suy tôn là một trong những vị tổ của Tịnh Độ tông, nhưng ông là người chuyên tu tập theo pháp môn Tịnh Độ, hết lòng phát triển Tịnh Độ và có ảnh hưởng lớn trong việc phát triển pháp môn này. Ông trước tác khá nhiều tác phẩm, trong đó đáng chú ý nhất là *Vãng sinh luận chú*, *Tán Phật A Di Đà kệ*... nhằm

truyền dạy giáo lý Tịnh Độ và khuyến khích mọi người tham gia tu tập. Bên cạnh đó, Đàm Loan đặc biệt chú trọng phép Tín tâm niệm Phật. Theo ông, người tu hành phải một lòng thành niệm Phật mới có thể cầu sinh Cực lạc.

Đạo Xước (562 - 645) cũng không được suy tôn là tổ của Tịnh Độ tông, nhưng ông lại có công lớn trong việc phát triển tông phái này. Đạo Xước xuất gia năm 14 tuổi, ban đầu ông chuyên nghiên cứu về Niết Bàn tông. Tương truyền, một lần ông đến chùa Huyền Trung, núi Thạch Bích, khi đọc bi văn ghi chép về sư Đàm Loan thì trong lòng cảm kích mà chuyển sang tu Tịnh Độ. Sau này, ông thường giảng dạy kinh *Quán Vô lượng thọ* và khuyến mọi người trong vùng tu theo pháp môn Tịnh Độ. Đạo Xước là người chế ra tràng hạt để Trì danh niệm Phật. Đối với nông dân, ông bày cách lấy hạt đậu đếm số niệm Phật gọi là “tiểu đậu niệm Phật”. Ông trước tác *An lạc tập* và một số tác phẩm khác, mà nội dung cơ bản, chủ yếu triển khai và cổ vũ mọi người tu tập Tịnh Độ, giảng giải vì sao pháp môn này dễ tu, dễ chứng. Đệ tử của ông rất đông, trong đó có những người kiệt xuất như Thiện Đạo, Đạo Phủ, Tăng Điền...

Thiện Đạo (613 - 681) nối chí thầy hoằng dương giáo lý Tịnh Độ. Và người đời sau suy tôn ông là Đệ nhị tổ Tịnh Độ tông. Đầu thời Đường, do các chính sách tương đối ôn hòa của triều đình đối với các tôn giáo nên Phật giáo rất hưng thịnh. Tịnh Độ tông cũng vì thế mà phát triển mạnh mẽ hơn nhờ công lao của Thiện Đạo. Sau khi thầy viên tịch, ông về Trường An trụ trì chùa Quang Minh và chùa Từ Ân, giảng dạy và truyền bá pháp môn Tịnh Độ. Ông trước tác nhiều kinh sách như *Quán Vô lượng thọ kinh số*, *Vãng sinh lễ tán*, *Quán niệm pháp môn*, *Ban châu tán*... bao hàm những giáo lý tinh yếu của Tịnh Độ. Ngoài ra, ông còn nhiều kiến giải đặc sắc về kinh *Quán Vô lượng thọ*. Tương truyền, ông viết 10 vạn bản kinh A Di Đà, vẽ 300 đồ hình miêu tả cõi Tịnh Độ, làm cho thế giới Tịnh Độ trở nên sống động trong tâm người tu hành. Thiện Đạo giữ một vị trí vô cùng quan trọng trong việc truyền bá và phát triển giáo lý Tịnh Độ tông. Vì thế, ông còn được tôn xưng là Quang Minh tự hòa thượng hay Chung Nam đại sư.

Từ Mẫn còn có pháp danh là Tuệ Nhật (680 - 748). Tuy ông không nằm trong số thập tam tổ của Tịnh Độ tông nhưng ông là một người tu hành Tịnh Độ nổi tiếng. Năm 702, ông đến Bắc Ấn Độ và ở lại đây 18 năm. Tương truyền, ông gặp hóa thân của Bồ tát Quán Thế Âm và được bồ tát trao truyền pháp môn Tịnh Độ. Khi ông về nước, vua Huyền Tông

ban tặng danh hiệu Từ Mẫn Tam Tạng. Trước tác của ông có *Vãng sinh Tịnh Độ tập* nhằm khuyến dụ mọi người tu tập Tịnh Độ. Tuy nhiên, Từ Mẫn còn chịu ảnh hưởng sâu đậm tư tưởng Thiền tông nên ở ông, giáo lý Tịnh Độ có khuynh hướng Thiền Tịnh song tu, nhưng khuynh hướng này không tồn tại sau khi ông mất.

Như vậy, kể từ Huệ Viễn đến Đàm Loan, Đạo Xước và Thiện Đạo thì giáo lý, phương pháp tu tập Tịnh Độ ở Trung Quốc đã hoàn chỉnh và có những bước phát triển vững chắc. Trong đó, về phương pháp tu tập, đáng chú ý là các phép Tín tâm niệm Phật của Đàm Loan và Trì danh niệm Phật, Tiểu đầu niệm Phật của Đạo Xước được mọi người thực hành rất nhiều. Về đối tượng thờ phụng, từ thời Hán, nhân dân Trung Quốc đã sùng kính Phật A Di Đà, nhưng có lẽ phải đến sư Huệ Viễn với việc rước tượng Phật A Di Đà để thờ phụng và sau là Thiện Đạo vẽ các đồ hình miêu tả cõi Tịnh Độ thì đối tượng thờ phụng mới trở lên rõ ràng bằng biểu tượng và tượng thờ. Về khuynh hướng phát triển, khuynh hướng Thiền Tịnh song tu được đại sư Từ Mẫn khai mở, nhưng phải đến Vĩnh Minh Diên Thọ thì khuynh hướng này mới phát triển, nhất vào thời Minh. Sau này, Thiền Tịnh song tu biểu hiện rất rõ trong Phật giáo Việt Nam.

Đến đời Tống (960 - 1279), cơ bản Phật giáo vẫn duy trì các hệ tư tưởng và truyền thống tu tập đã được định hình của các tông phái. Tịnh Độ tông cũng vậy, không những duy trì truyền thống tu tập độc lập của mình mà còn ảnh hưởng, tác động đến các tông phái khác của Phật giáo Trung Quốc và Nhật Bản. Chẳng hạn như Thiền Thai tông chủ trương kiêm tu Tịnh Độ, đại biểu là Tuân Thức, Từ Lễ, Trí Viên. Luật tông cũng kiêm tu Tịnh Độ, đại biểu là Nguyên Chiếu. Thiền tông cũng kiêm tu Tịnh Độ mà đại biểu là Diên Thọ... vì thế sắc thái Tịnh Độ trở lên muôn màu muôn vẻ. Ngoài ra, còn có những Hội niệm Phật đua nhau xuất hiện, trong đó nổi bật nhất là Tịnh Hạnh xã của Tĩnh Thường.

Đời Minh (1441 - 1644), Tịnh Độ tông vẫn tiếp tục phát triển nhờ công lao của các nhà sư Vân Thê, Liên Trì, Trí Húc... bởi thế “luồng gió Thiền Tịnh song tu mới có cơ hội lưu hành... thành một tư trào lớn”¹⁹. Điều đặc biệt hơn cả là trong thời kỳ này, Cư sĩ tu tập theo pháp môn Tịnh Độ lại có xu hướng phát triển mạnh mẽ hơn, điều này cho thấy sự quan tâm của tầng lớp Cư sĩ đối tông phái này. Có thể kể đến Cư sĩ Diệu Quảng Hiếu, người Tô Châu, vốn là nhà Nho xuất gia đã hết lòng ca ngợi thể giới Cực lạc, khuyến mọi người tu tập theo pháp môn Tịnh Độ; Cư sĩ

Nghiêm Mẫn Khánh hâm mộ Tịnh Độ được nhiều người đương thời biết đến, hay Cư sĩ Cổ Thanh Phủ, vốn có tài thi họa nhưng sống buông thả. Khi ông 40 tuổi, một lòng tu tập theo pháp môn Tịnh Độ, bỏ hết thói hư tập xấu, tương truyền, khi lâm chung ông được báo điềm lành vãng sinh...

Đời Thanh (1644 - 1911), trong thời kỳ đầu nhà Thanh, tư tưởng Tịnh Độ đã dung hợp trong mọi tông phái. Những nhà sư chủ trương truyền bá Tịnh Độ tông nổi tiếng nhất là Tĩnh An, Thực Hiền. Nhưng vào cuối giai đoạn nhà Thanh, nội chiến xảy ra liên miên, khiến Phật giáo Trung Quốc bước vào thời kỳ suy tàn. Tuy vậy, chính trong bối cảnh này xuất hiện nhà sư Ấn Quang đã hết mình xiển dương, truyền bá tư tưởng Tịnh Độ nên Tịnh Độ tông lại được hưng khởi và phát triển mạnh mẽ. Và cũng vì thế mà sư Ấn Quang được suy tôn làm tổ thứ 13 của tông phái này.

Sau Cách mạng Tân Hợi (1911), Trung Hoa Dân Quốc tịch thu hoặc phá hủy phần lớn tài sản của Phật giáo, khiến cơ sở vật chất của Phật giáo gần như bị hủy hoại hoàn toàn. Trong hàng ngũ Phật giáo bấy giờ xuất hiện một số nhà sư đức độ, tài năng đã cứu vãn tình thế này, và ít lâu sau đó, Phật giáo lại được phục hưng. Tiêu biểu là các nhà sư Viên Anh, Đỗ Nhuận, Đạo Giai và nhất là nhóm cư sĩ Vương Nhất Đỉnh, Đinh Phúc Bảo, Lương Khải Siêu, Khang Hữu Vi... Nổi tiếng nhất là Đại sư Thái Hư (1889 - 1946) đã đứng lên đoàn kết tăng, ni, Phật tử trong nước thành lập Trung Quốc Phật giáo Liên hiệp hội. Sau đó, ông lại có sáng kiến theo lý thuyết Tam dân của Cách mạng Tân Hợi, xướng ra thuyết Tam Phật gồm: Phật tăng, Phật hóa, Phật quốc nhằm vào ba mục đích là đào tạo Tăng tài; Lấy giáo lý nhà Phật làm cơ sở thiết lập một nền văn hóa, đạo đức quốc gia; thiết lập một cõi Tịnh Độ nhân gian. Ngoài ra, ông còn tận lực để hoàn thành việc chỉnh lý Tăng già, canh tân giáo dục tăng, ni, Phật tử, thiết lập các Phật học viện, thư quán, xuất bản kinh Đại tạng khiến cho Phật giáo Trung Quốc khởi sắc, gây ảnh hưởng đối với phong trào chấn hưng Phật giáo ở các nước lân cận, trong đó có Việt Nam.

3. Tư tưởng Tịnh Độ trong lịch sử Phật giáo Việt Nam

Việt Nam nằm giữa đường giao thông của hai nước lớn, hai nền văn minh cổ xưa nhất của châu Á, đó là Ấn Độ và Trung Quốc. Trong điều kiện như vậy, Việt Nam sớm là nơi giao lưu gặp gỡ của các nền văn minh trong vùng. Đối với Phật giáo, trong việc giao lưu, tiếp xúc với Ấn Độ thì Việt Nam có điều kiện thuận lợi hơn so với Trung Quốc, do vậy có thể

Phật giáo ở Ấn Độ đã du nhập vào Việt Nam sớm hơn Trung Quốc, và sau đó tiếp thu ảnh hưởng của Phật giáo Trung Quốc. Nhưng thời điểm nào Phật giáo du nhập vào Việt Nam, tông phái nào đã chi phối Phật giáo Việt Nam? Với giai đoạn đầu, chúng ta chỉ có thể tạm xác nhận đường đi của Phật giáo theo các nhà sư Ấn Độ từ đường biển trực tiếp truyền vào đất Việt tạo lên một trung tâm Phật giáo ở Luy Lâu. Thời Sĩ Nhiếp cầm quyền khoảng năm 187 - 226, có lẽ Phật giáo đã có chỗ đứng khá vững chắc tại Luy Lâu, nhiều cao tăng đến đây truyền đạo như Khâu Đà La, Ma Ha Kỳ Vực mà trong một bức thư Viên Huy gửi Tuân Úc nói về Sĩ Nhiếp cho biết người Hồ đốt hương theo hầu Sĩ Nhiếp cho thấy điều đó. Liên quan đến vấn đề này, truyện Man Nương trong *Lĩnh Nam trích quái* cho thấy ngay từ buổi đầu Phật giáo đã kết hợp với tôn giáo bản địa để một số thần nông nghiệp hóa thân thành Phật và như vậy “son môn Dâu trọi về tín ngưỡng hơn triết lý và sau này đó là cái nền chung của Phật giáo Việt Nam”²⁰. Giai đoạn đầu Phật giáo truyền vào nước ta còn có các nhà lý luận Phật học như Mâu Tử với tác phẩm *Lý Hoặc Luận*, Khương Tăng Hội với *Lục độ tập kinh*... Tuy vậy, khi Phật giáo đến Dâu thì Khổng giáo, Đạo giáo cùng chữ Hán đã lưu truyền được khoảng 300 năm. Sách *Thiên uyển tập anh* chép việc Phù thánh Linh nhân Hoàng thái hậu hỏi các cao tăng về Phật giáo Việt Nam vào mùa xuân năm Hội Phong thứ 5 (1016) khi bà đến quốc tỵ. Quốc sư Thông Biện đã dẫn lời Đàm Thiên trả lời như sau: “Một phương Giao châu, đường thông Thiên Trúc, Phật pháp lúc mới tới, thì Giang Đông chưa có, mà Luy Lâu lại dựng chùa hơn 20 ngôi, độ tăng hơn 500 người, dịch kinh 15 quyển, vì nó có trước vậy. Vào lúc ấy thì đã có Khâu Đà La, Ma Ha Kỳ Vực, Khương Tăng Hội, Chi Cương Lương, Mâu Bác tại đó. Nay lại có Pháp Hiền Thượng Sĩ, đặc pháp với Tỳ Ni Đa Lưu Chi, truyền tông phái của Tam Tổ, là người trong hàng Bồ tát, đang ở chùa Chúng Thiện dạy dỗ học trò. Trong lớp đó không dưới 300 người, cùng với Trung Quốc không khác. Bệ hạ là cha lành thiên hạ, muốn bố thí một cách bình đẳng thì chỉ riêng khiến sứ đưa xá lợi đến, vì nơi ấy đã có người, không cần đến dạy dỗ”²¹. Qua cuộc đối thoại và dẫn chuyện trên, có thể thấy Phật giáo được truyền bá vào nước ta rất sớm, nhưng câu hỏi đặt ra là tư tưởng Tịnh Độ được truyền vào Việt Nam khi nào? Trong những tư liệu hàm chứa tư tưởng Tịnh Độ hiện còn, có lẽ sớm nhất là *Lý Hoặc Luận* của Mâu Tử, một sỹ phu người Hán tị nạn đến Giao Châu dưới thời Sĩ Nhiếp. Ông tinh thông Khổng giáo, Đạo giáo nhưng khi đến Dâu đã học Phật giáo và bênh vực

Phật giáo bằng tác phẩm *Lý Hoặc Luận*, một tác phẩm lý luận thuộc Phật giáo Đại thừa, nhưng nội dung bổ thí từ bi nhấn nhọc phần nào cũng là tư tưởng Tịnh Độ (?). Tiếp sau đó là *Lục độ tập kinh* của Khương Tăng Hội (? - 280) có nội dung gồm 91 tập hợp các kinh truyện Phật giáo lưu hành từ thời Hùng Vương đến thời Hai Bà Trưng cho thấy những sinh hoạt Phật giáo thời kỳ này khá phong phú, ngoài những tư tưởng Phật giáo Đại thừa nói chung còn thấy phần nào tư tưởng Tịnh Độ, chẳng hạn như truyện 24: "...kể chuyện vị Phạm Chí cúng dường Phật rồi suy nghĩ "Ngài làm được Phật thì tất ta cũng được thôi" (bi kỳ đắc Phật, ngộ tất đắc dã) và *Lục độ tập kinh* còn "phản ánh một nét đặc trưng của không những một Phật giáo sơ kỳ chưa tăng lữ hóa, mà còn của chính Phật giáo Việt Nam lúc mới truyền vào"²². Nhưng đến thế kỷ III chỉ còn thấy nói về một người Việt tên Đạo Thanh (?) giúp nhà sư Ấn Độ dịch kinh *Pháp Hoa tam muội* vào khoảng năm 255 - 256²³ nhưng cũng không thấy đề cập đến tư tưởng Tịnh Độ cũng như phương pháp tu tập của pháp môn này. Trong suốt thế kỷ IV, cũng không có tư liệu nào nói đến tình hình Phật giáo ở nước ta. Và phải đến thế kỷ V, lịch sử Phật giáo Việt Nam "bắt chọt" xuất hiện kinh *Vô lượng thọ* do sư Đàm Hoằng (? - 455), một vị cao tăng Trung Quốc tu hành Tịnh Độ đến chùa Tiên Sơn, Việt Nam tu tập và truyền bá pháp môn này. *Cao tăng truyện* chép: "Thích Đàm Hoằng, người Hoàng Long, nhỏ tu giới hạnh, chuyên sành luật bộ. Trong khoảng Tống Vĩnh sơ (420 - 422) nam du Phiên Ngung, dừng lại ở Chùa Đài, sau lại đến chùa Tiên Sơn của Giao Chỉ, tụng Vô lượng thọ và Quán kinh, lòng thề về An dưỡng. Vào năm Hiếu Kiến thứ 2 (455), nhóm củi trên núi, lén vào trong củi lấy lửa tự thiêu. Đệ tử đuổi kịp, ôm giữ đem về, thì nửa mình đã cháy, trải tháng mới bớt chút ít. Sau đó, xóm gần có hội, cả chùa đều phó. Hoằng vào ngày ấy lại vào trong hang núi tự thiêu. Dân xóm đuổi tìm thì mạng Hoằng đã đứt. Do đó, họ chất củi thêm, đốt lửa cháy đến ngày hôm sau mới tắt. Ngày hôm đó, dân xóm đều thấy Hoằng thân vàng sắc vàng, cưỡi một con nai vàng, đi về phía Tây rất nhanh, không nghĩ hỏi han. Tăng và tục mới hiểu thần dị, cùng lượm xương tro, để dựng tháp thờ"²⁴. Tuy nhiên, ở sử liệu này, Nguyễn Duy Hình cho rằng, "tự thiêu là một hiện tượng pháp thí cao nhất đề cập trong kinh Pháp Hoa. Đàm Hoằng là nhà sư Trung Quốc đầu tiên được biết đến sớm nhất ở nước ta song chưa phải Thiền tông mà cũng chưa thật sự là Tịnh Độ tông"²⁵. Nhận xét của Nguyễn Duy Hình đúng nếu nhìn nhận Tịnh Độ tông là một tông phái có giáo lý phương pháp tu tập, có tổ chức

và có sự truyền thừa... Tuy vậy, ngay ở Trung Quốc trong khoảng thời gian này thì Tịnh Độ tông cũng chưa được kiến lập, bởi Bạch Liên xã mới chỉ được xem là tiền thân của Tịnh Độ tông và phải đến Thiên Đạo (613 - 681) tuyên bố ở chùa Quang Minh, Tràn An thì Tịnh Độ tông mới chính thức được hình thành và Huệ Viễn cũng mãi sau này mới được tôn làm Tổ thứ nhất của tông phái này. Như thế, việc sư Đàm Hoằng tụng trì kinh *Vô lượng thọ* và *Quán Vô lượng thọ* với một niềm tin mãnh liệt nơi Phật cho thấy đến thế kỷ V, tư tưởng Tịnh Độ đã được truyền vào nước ta.

Từ sau thế kỷ V đến khoảng nửa đầu thế kỷ IX, tư liệu đề cập đến tư tưởng Tịnh Độ vắng bóng. Qua nguồn tư liệu được chép trong *Thiền uyển tập anh*, chỉ còn thấy chi tiết trong bài kệ của sư Vô Ngôn Thông (759(?) - 826) truyền cho đệ tử Cảm Thành (? - 860) trước khi thị tịch có đề cập đến tư tưởng Tịnh Độ (?): Tây thiên thử thổ/Thử thổ Tây thiên.

Dưới thời Đinh (968 - 980) và Tiền Lê (980 - 1009), Phật giáo được triều đình ưu chuộng nên có sự phát triển hơn trước. Các tăng nhân được định phẩm trật như Pháp sư Ngô Chân Lưu được ban chức Khuông Việt đại sư, Pháp sư Trương Ma Ni là Tăng lục đạo sỹ, Pháp sư Đặng Huyền Quang làm Sùng Chân uy nghi... Nhất là khi Lê Đại Hành cầm quyền, thường triệu các Tăng thống vào triều để hỏi vận nước. Không chỉ có thế, vào năm Ứng Thiên thứ 14 (1008), vua Lê Đại Hành đã sai “Minh Xương và ông Hoàng Thành Nhã sang sứ nước Trung Hoa cống hiến đồ thổ sản và xin vua Tống ban cho bộ Cửu kinh và Đại tạng kinh”²⁶. Những sử liệu chép thời kỳ này chủ yếu liên quan đến Thiền tông, Đạo giáo, với tôn giáo bản địa và nhu cầu thực tế của nhân dân nên Phật giáo cũng mang nhiều yếu tố Mật tông. Tuy nhiên, với sự đề cao sự cứu vớt của các vị Bồ tát, đặc biệt là Bồ tát Quan Thế Âm nên tư tưởng Tịnh Độ vẫn được bảo lưu trong sự dung hòa với Thiền tông, Mật tông.

Từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIV, đây là thời kỳ Đại Việt hưng thịnh với hai triều đại Lý và Trần và cũng là thời kỳ Phật giáo phát triển nhất, gắn bó sâu sắc với các vương triều. Vua Lý Công Uẩn đã từng tu tập tại chùa Lục Tổ với Thiền sư Vạn Hạnh và lý lịch của vị vua này dĩ nhiên là gắn bó mật thiết với Phật giáo. Năm 1010, Lý Công Uẩn rời đô ra Thăng Long và lệnh xây dựng một loạt chùa lớn, phục dựng những ngôi chùa đổ nát ở các hương ấp, độ dân làm sư, tô tượng, đúc chuông... khiến cho Phật giáo Đại Việt rất phát triển. Vua Lý Nhân Tông còn định các chùa

trong nước làm ba hạng đại, trung và tiểu danh lam, các nhà sư như Khuông Việt, Khô Đầu được mời ra giúp nước, đặt quan tểng, cử người sang nhà Tống xin kinh Đại tạng²⁷... Các vị vua thời Lý cũng như thời Trần thành lập hoặc tham gia sáng lập các tông phái như tông Thảo Đường do vua Lý Thánh Tông tham gia sáng lập, tông Trúc Lâm do vua Trần Nhân Tông kiến lập... Những sử liệu được ghi chép cũng cho thấy đây là thời kỳ tín ngưỡng Tịnh Độ được triều đình, nhân dân đề cao. Chẳng hạn, ở triều Lý, vua Lý Thánh Tông (1023 - 1072) cho tạc một pho tượng Phật A Di Đà năm 1066²⁸; sư Trì Bát (1049 - 1117) tạo tác tượng Phật A Di Đà vào năm 1099 ở chùa Hoàng Kim²⁹ hay tượng Phật A Di Đà trong hội đèn Quảng Chiếu cầu nguyện cho Hoàng hậu Linh Nhân vãng sinh Tịnh Độ... mà sự có mặt của tượng Phật A Di Đà bên cạnh tượng Phật Đa Bảo đó là biểu hiện “tín ngưỡng A Di Đà và Tây phương Cực lạc đã phổ biến”³⁰. Theo *Thiền uyển tập anh*, có các nhà sư dù được coi là thuộc hệ truyền thừa của các thiền phái nhưng vẫn hành trì theo pháp môn Tịnh Độ như Thiền sư Tịnh Lục (1112 - 1175), thuộc thế hệ thứ 10 dòng thiền Vô Ngôn Thông, chuyên kinh Viên giác, song “trong 12 thời sư lễ Phật sám hối, thâm nhập được pháp môn niệm Phật tam muội nên âm thanh trong trẻo như tiếng Phạm thiên”³¹; Thiền sư Trì Bát (1049 - 1117) thuộc thế hệ thứ 7 dòng thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi, nhân tướng niệm Phật A Di Đà ở thế giới Cực lạc, nên đã phổ khuyến đạo tục, dựng một đạo tràng lớn³²... Thời Trần, các nhà tư tưởng lớn, uyên thâm Phật học như Tuệ Trung Thượng Sĩ, Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông... thường bàn về vấn đề niệm Phật dưới góc độ lý luận. Đáng chú ý là ở thời kỳ này Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử một mặt đậm tính dân tộc, mặt khác lại theo tư tưởng của Mã Tổ Đạo Nhất nhưng phóng khoáng hơn bởi có sự kết hợp hài hòa giữa Thiền tông và tư tưởng Tịnh Độ, giữa đạo và đời, dù “tư tưởng Bát Nhã kết hợp với Thiền tông trong thời Lý Trần, đặc biệt là trong thiền phái Trúc Lâm, tư tưởng Thiền tông kết hợp với tư tưởng Bát Nhã chiếm vị trí chủ đạo trong tông Trúc Lâm”³³.

Tuy vậy, không phải là không có những tư tưởng Phật giáo khác mà điển hình là Tịnh Độ đã phát triển ngay trong thời Lý. Các bộ kinh cơ bản của Tịnh Độ tông như kinh *A Di Đà*, kinh *Vô lượng thọ*... cùng với việc đúc tượng A Di Đà là một minh chứng cho sự “...thích hợp với tâm linh tôn giáo của người Việt, hướng về tu tâm dưỡng tính, làm việc thiện hơn là nghiên cứu giáo lý uyên bác...”³⁴. Nhưng ở Việt Nam, pháp môn Tịnh Độ cũng như Thiền Thai tông, Hoa Nghiêm tông đã có ít nhiều biểu hiện

nhưng chưa thành “tông”, cũng bởi từ khi tông Trúc Lâm được kiến lập thì ngay lập tức tông phái này trở thành chủ lưu về sau.

Như vậy, trước thời Lý, và nhất là từ thời Lý, tư tưởng và phương pháp tu tập Tịnh Độ đã để lại dấu ấn và thực sự có một vị trí quan trọng trong đời sống tu hành của tín đồ Phật giáo cũng như trong đời sống văn hóa tâm linh của nhân dân thời bấy giờ.

Khi Hồ Quý Lý nắm quyền, Phật giáo tuy có bị đả kích, và thời Lê Sơ, Khổng giáo được đề cao, Phật giáo nói chung không còn được triều đình ưu chuộng như trước, các vua nhà Lê thường xưng động chủ như vua Lê Thái Tổ xưng Lam Sơn Động chủ hay vua Lê Thái Tông xưng Quế Lâm Động chủ... mang tư tưởng của Đạo giáo, nhưng hệ tư tưởng chủ đạo lại chính là Khổng giáo. Thời này khác với thời Trần, nơi đâu cũng có thầy đồ dạy kinh sách Khổng giáo. Do vậy, Phật giáo nói chung bị hạn chế, bằng chứng là vào năm 1429 xét đạo hạnh của các nhà sư, khảo thí kinh điển, ai không đỗ thì phải hoàn tục. Nhưng ngay sau thế kỷ XVI, thời Mạc, qua những di tích còn lại của thời kỳ này chúng ta thấy khá nhiều tượng Phật và Bồ tát... lại là một minh chứng cho sự phục hưng của Phật giáo. Nhiều quý tộc, đặc biệt là phụ nữ quý tộc đã có công đức lớn với chùa, song không có một tông phái nào nổi bật, hay ít được ghi chép lại. Thời nhà Nguyễn thì Phật giáo có khởi sắc và phát triển hơn, mà trước đó là cuộc chiến tranh Nam - Bắc triều, rồi Trịnh - Nguyễn phân tranh đã xô đẩy tâm lý con người quay trở lại mạnh mẽ hơn với Phật giáo. Đó cũng là một trong những nguyên nhân khiến cho các tông phái Phật giáo như Lâm Tế, Tào Động được du nhập sâu vào xã hội Việt Nam. Thời kỳ các chúa Nguyễn ở Đàng Trong, tôn giáo còn là một công cụ chính trị, còn ở Đàng Ngoài, nhất là vùng Yên Tử lại nhộn nhịp hơn. Đặc điểm nổi bật ở giai đoạn này là xu hướng Thiền Tịnh song tu do Diên Thọ (904 - 975) khởi xướng trở thành chủ đạo và tư tưởng Tịnh Độ được đề cập cơ bản vẫn là quan niệm về Phật A Di Đà. Tuy nhiên, theo Nguyễn Duy Hình thì “...hiện tượng niệm Phật (câu tha lực) thì phổ biến ở nước ta, xuất phát điểm không nhất thiết từ kinh điển của tông Tịnh Độ Trung Quốc mà trực tiếp từ kinh Pháp Hoa đã lưu truyền ở nước ta ít ra từ thời thiền sư Minh Tâm, Bảo Giám. Cho nên, không nhất thiết phải chịu ảnh hưởng của Diên Thọ mới nảy sinh hiện tượng Thiền giáo hợp nhất và tu thiền song song với niệm Phật. Cho nên, trong tình hình tư liệu hiện nay, nếu chấp nhận sự xuất hiện của tông Tịnh Độ với tư cách là một tông phái khác Thiền tông thì chưa xác định được”³⁵.

Bên cạnh các tác phẩm bàn đến xu hướng Thiền Tịnh song tu thì có khá nhiều tác phẩm viết về Tịnh Độ, phiên âm và chú giải nhằm truyền bá tư tưởng Tịnh Độ như sư Viên Văn (1590 - 1644) trước tác *Bồ đề yếu nghĩa*, thuyết minh về Tự tính Di Đà; thiền sư Hương Hải (1628 - 1708) vốn tuyên truyền tư tưởng Thiền phái Trúc Lâm, đề cao Phật tại tâm nhưng lại phiên âm *A Di Đà kinh số sao* của Châu Hoàng; Thiền sư Chân Nguyên (1647 - 1726) vốn đọc *Tam tổ thực lục* mà nảy tâm tu hành, nhưng sau khi tham vấn Thiền sư Minh Lương được trao tâm ấn làm tổ đời thứ 36 tông Lâm Tế. Vì vậy, có thể nói, sư Chân Nguyên là sự hội tụ của hai tông phái Trúc Lâm và Lâm Tế. Tuy nhiên, năm 1684, Chân Nguyên dựng tòa Cửu phẩm liên hoa, một hệ thống tranh liên hoàn bằng nghệ thuật điêu khắc, thể hiện chín bậc tu hành vãng sinh Tây phương Cực lạc và cũng chính sư Chân Nguyên trước tác nghiên cứu về Tịnh Độ như *Tịnh Độ yếu nghĩa*, *Long thư Tịnh Độ văn*, *Long thư Tịnh Độ luận bạt hậu tự*... Như thế, sư Chân Nguyên là một minh chứng rõ rệt nhất ở Việt Nam về Thiền Tịnh song tu chứ không phải là bằng chứng hình thành Tịnh Độ tông ở Việt Nam.

Sang thế kỷ XIX, XX, những biến cố lịch sử đã khiến cho Phật giáo Việt Nam có những nét mới về số lượng, từ Bắc đến Nam đâu đâu cũng có nhà sư, đồng thời mỗi miền lại có những trung tâm Phật giáo riêng. Các nhà sư Quảng Đông, Phúc Kiến vẫn tiếp tục truyền nhập, chùa của người Hoa cũng được xây dựng khắp lục tỉnh nhằm phục vụ tâm lý cầu tài lộc cho việc thương mại khi ấy. Trong thời kỳ này, đáng chú ý là việc xuất hiện khá nhiều tôn giáo nội sinh mang tinh thần chống thực dân Pháp nhưng lại mang màu sắc Phật giáo cùng với việc khai hoang lập ấp... Chẳng hạn, đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Bửu Sơn Kỳ Hương, Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội,...

Nhìn chung, tư tưởng Phật giáo Việt Nam thời kỳ này vẫn là “Thiền tịnh kiêm tu”³⁶, là “sự hỗn dung Thích - Đạo - Nho, Thiền Tịnh Mật kết hợp với tín ngưỡng dân gian... nhưng vẫn không rời khỏi nền Phật giáo Thiền tông...”³⁷. Như vậy, Tịnh Độ tông với tư cách là một tông phái không hình thành ở Việt Nam. Bên cạnh đó, ở thời kỳ này, có các điểm nổi bật là việc hiện đại hóa truyền bá tư tưởng Tịnh Độ bằng cách tổ chức xuất bản sách báo trên tạp chí Viên Âm, báo Đuốc Tuệ, Từ Bi Âm,... và những hoạt động mạnh mẽ của Cư sĩ và trí thức Phật giáo. Tuy không

đưa ra một tư tưởng Phật giáo mới nào, nhưng qua đó cho thấy tư tưởng Tịnh Độ nổi trội bật hơn cả.

4. Tạm kết

Nguồn gốc tư tưởng, phương pháp tu tập Tịnh Độ khởi nguồn từ Ấn Độ và khi truyền đến Trung Quốc đã phát triển thành một tông phái. Sức mạnh của Tịnh Độ tông chính là đưa ra một con đường cho tín đồ đến với Phật không quá khó khăn như các tông phái khác và vì thế, tư tưởng, phương pháp tu tập Tịnh Độ ngày càng phổ rộng.

Tư tưởng, phương pháp tu tập Tịnh Độ kể từ khi truyền nhập có ảnh hưởng lớn đến đời sống nhân dân nói chung và với các nhà tu hành Phật giáo ở Việt Nam nói riêng. Dẫu có ảnh hưởng từ Tịnh Độ tông của Trung Quốc thì tư tưởng Tịnh Độ ở Việt Nam vẫn mang những sắc thái riêng biệt. Đó là ở Việt Nam, dù tư tưởng, phương pháp tu tập Tịnh Độ đã được truyền nhập khá lâu nhưng nó không tự thân phát triển hình thành một tông phái như ở Trung Quốc hay Nhật Bản. Vì không thành hình một tông phái, cho nên tư tưởng, phương pháp tu tập Tịnh Độ đã được kết hợp trong Thiên tông, tức ngoài thiên còn có định, có niệm. Tất nhiên, tùy từng thời kỳ như đã phân tích ở trên, Thiên hay Tịnh có sự nổi trội hay chìm lảng khác nhau. Bên cạnh đó, chúng ta còn thấy giữa Mật tông và tư tưởng Tịnh Độ cũng có sự kết hợp. Tư tưởng cứu độ chúng sinh được xác lập bởi các hạnh nguyện của Phật A Di Đà cùng hai vị “trợ thủ” là Bồ tát Quán Thế Âm đại diện cho lòng từ bi, Bồ tát Đại Thế Chí đại diện cho trí tuệ. Hai vị “trợ thủ” này, đặc biệt là Bồ tát Quán Thế Âm với nhiều biến thể khác nhau đã có sự kết hợp với Mật tông không chỉ qua thần chú, ấn quyết mà còn biểu hiện qua các hóa thân khác nhau, trải qua thời gian ngày càng đậm và chưa bao giờ có sự phân tách một cách rõ ràng. Như thế, Mật tông ở Việt Nam cũng chưa bao giờ trở thành một tông phái rõ ràng. Và tư tưởng Tịnh Độ ở Việt Nam vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX có xu hướng nâng cao hơn về mặt lý luận, góp phần quan trọng trong việc hình thành một số tôn giáo nội sinh ở Nam Bộ thời bấy giờ. Hơn nữa, ở Việt Nam, trong phương pháp tu tập, tín đồ Phật giáo dường như cũng có sự giản đơn hơn. Họ không quá câu nệ là niệm Phật, hay Trì danh niệm Phật, Quán tưởng niệm Phật hay Quán tượng niệm Phật... miễn sao trong họ tìm được bản tâm thanh tịnh của mình. Chỉ cần

có niềm tin sâu, niệm Phật A Di Đà và thực hành những “hạnh lành” và nguyện vãng sinh Cực lạc thì được vãng sinh./.

CHÚ THÍCH:

- ¹ Chẳng hạn như Edward Conze chia thành ba giai đoạn: “Thời kỳ thứ nhất là thời kỳ Phật giáo Nguyên thủy, phần lớn trùng khớp với giai đoạn mà sau này được gọi là Tiểu thừa. Thời kỳ thứ hai được đánh dấu bởi sự phát triển của giáo lý Đại thừa. Thời kỳ thứ ba là sự phát triển của Mật tông và Thiền tông. Các thời kỳ này kéo dài đến khoảng thế kỷ XI. Sau đó Phật giáo không còn sự thay đổi nội tại nào đáng kể nữa mà tiếp tục duy trì”. Xem: Edward Conze (Nguyễn Minh Tiến dịch và chú giải, 2005), *Lược sử Phật giáo*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh: 16.
- ² Nguyễn Tuệ Chân (biên dịch, 2008), *Lịch sử Phật giáo*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội: 31.
- ³ Abhidhamma là giáo pháp vi diệu, thù thắng, giúp cho người tự giải thoát.
- ⁴ Nguyễn Quang Cư (2014), “Cơ sở hình thành tư tưởng Phật giáo Đại thừa”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 7: 36 - 43.
- ⁵ Dẫn theo: Ban biên Đạo Uyển (2010), *Từ điển Phật học*, Công ty sách Thời Đại & Nxb. Thời đại, Hà Nội: 147 - 148. Ban đầu, bản kinh này truyền sang Tích Lan và các nước theo Phật giáo Nguyên thủy với tên gọi là *Milindapanhā* hay *Di Lan Đà vấn kinh* thuộc văn hệ Pali. Sau đó, bản kinh này cũng được truyền sang Trung Quốc và dịch sang văn hệ Hán với tên gọi là *Na Tiên tỳ kheo kinh*.
- ⁶ Junjiro Takakusu (Tuệ Sỹ dịch), *Các tông phái của Phật giáo*, Ban Tu thư viện Đại học Vạn Hạnh: 318.
- ⁷ Chẳng hạn, *Kinh Phật thuyết Vô lượng thọ kinh* được dịch vào khoảng thế kỷ III; *Kinh A Di Đà* được dịch muộn hơn, khoảng thế kỷ V,...
- ⁸ Theo Nguyễn Duy Hình thì “Nội dung cơ bản của kinh Hoa Nghiêm là một hạt bụi phản ánh thế giới, trong một sát na chứa đựng cả vĩnh viễn, đưa ra pháp giới duyên khởi. Pháp giới phiếm chỉ mọi sự vật, chỉ cội nguồn hiện tượng và bản chất. Pháp chỉ sự vật, giới chỉ sự phân giới tức phân biệt giới hạn sự vật”. Xem: Nguyễn Duy Hình (1999), *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội: 363.
- ⁹ Nguyễn Tuệ Chân (biên dịch, 2008), *Lịch sử Phật giáo*, sđd: 255.
- ¹⁰ “... Nhược thiện nam tử, thiện nữ nhơn chuyên niệm Tây phương cực lạc giới A Di Đà Phật, dĩ chư thiện căn, hồi hướng nguyện sanh quyết định vãng sanh, thường kiến bi Phật, tín tâm tăng trưởng, vĩnh bất thoái chuyển, ư bỉ văn pháp, quán Phật pháp thân, tiệm thứ tu hành đắc nhập chánh vị”. Nghĩa là: Nếu ai chuyên tâm niệm Phật A Di Đà ở thế giới Cực lạc Phương Tây, đem các căn lành do mình tu được mà hồi hướng nguyện cầu sinh về thế giới ấy thì liền được vãng sinh. Bởi lẽ, người ấy thường được thấy Phật, nên không bao giờ còn bị thoái lui. Nếu ai quán pháp thân chân như của đức Phật ấy và thường siêng năng tu tập thì cuối cùng sẽ được sinh về, vì đã an trú trong chính định rồi. Xem: Mã Minh, *Đại thừa khởi Tín luận*, hạ, T32n1667:591b24.
- ¹¹ Edward Conze (Nguyễn Minh Tiến dịch và chú giải, 2005), *Lược sử Phật giáo*, sđd: 156.

- ¹² Edward Conze (Nguyễn Minh Tiến dịch và chú giải, 2005), *Lược sử Phật giáo*, sđd: 174.
- ¹³ Đó là các tông phái: 1. Luật tông do Đạo Tuyên (596 - 667) sáng lập; 2. Tam Luận tông do Cát Tạng (549 - 623) sáng lập; 3. Pháp Tướng tông do Huyền Trang (596 - 664) sáng lập; 4. Mật tông do Bất Không (705 - 774) sáng lập; 5. Hoa Nghiêm tông do Đỗ Thuận (557 - 640) sáng lập; 6. Thiên thai tông do Trí Khải (538 - 597) sáng lập; 7. Tịnh Độ tông do Thiện Đạo (613 - 681) sáng lập; 8. Thiên tông, được cho là do Bồ Đề Đạt Ma sáng lập năm 520. Tuy nhiên, theo lịch sử Tịnh Độ tông Trung Quốc thì Thiện Đạo được suy tôn là tổ thứ 3 của Tịnh Độ tông chứ không phải là người sáng lập. Người sáng lập phải là sư Huệ Viễn (334 - 416), đệ tử nói pháp làm tổ thứ hai là Đạo An (314 - 385). Nhưng đại sư Thiện Đạo có một vai trò vô cùng quan trọng là phát triển và truyền bá rộng rãi giáo lý Tịnh Độ. Xem: Edward Conze (Nguyễn Minh Tiến dịch và chú giải, 2005), *Lược sử Phật giáo*, sđd: 214.
- ¹⁴ Thứ tự như sau: Huệ Viễn, Thiện Đạo, Thừa Viễn, Pháp Chiếu, Thiệu Khang, Diên Thọ và Tĩnh Thường.
- ¹⁵ Gồm: 1. Lô Sơn Huệ Viễn (334 - 416 TL) đời Đông Tấn làm sơ Tổ; 2. Quang Minh Thiện Đạo (613 - 681 TL) đời Tùy - Đường, đệ nhị Tổ; 3. Bát Châu Thừa Viễn đời Đường, đệ tam Tổ; 4. Ngũ Hội Pháp Chiếu đời Đường, đệ tứ Tổ; 5. Đại Nham Thiệu Khang đời Đường, đệ ngũ Tổ; 6. Vĩnh Minh Diên Thọ đời Tống (? - 975), đệ lục Tổ; 7. Chiêu Khánh Tĩnh Thường đời Tống, đệ thất Tổ; 8. Vân Thê Châu Hoảng (1535 - 1616), đời Minh, đệ bát Tổ; 9. Ngẫu Ích Trí Húc (1599 - 1655) đời Thanh, đệ cửu Tổ; 10. Phổ Nhân Hành Sách tự Triệt Lưu đời Thanh, đệ thập Tổ; 11. Tiên Lâm Thật Hiền (1686 - 1734) đời Thanh, thập nhất Tổ; 12. Tư Phúc Tế Tĩnh đời Thanh, thập nhị Tổ; 13. Linh Nham Ân Quang, đầu đời Dân Quốc, thập tam Tổ.
- ¹⁶ Trần Quang Thuận (2008), *Phật giáo Trung Quốc*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội: 59.
- ¹⁷ Nguyễn Duy Hình (1999), *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội: 59.
- ¹⁸ Cư sỹ Nguyễn Thanh Hoa (2014), “Nguồn gốc lịch sử, ra đời và phát triển của Tịnh Độ tông”, *Nghiên cứu Phật học*, số 3: 40 - 42.
- ¹⁹ Lý Hiếu Bồn (Quảng Hiếu dịch), *Lịch sử Tịnh Độ tông Trung Quốc*, bản PDF: 94.
- ²⁰ Nguyễn Duy Hình (2006), *Triết học Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Thông tin và Viện Văn hóa, Hà Nội: 391.
- ²¹ Dẫn theo: Lê Mạnh Thát (2001), *Nghiên cứu về Thiên uyển tập anh*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh: 203 - 204.
- ²² Dẫn theo: Lê Mạnh Thát (1999), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập 1, Nxb. Thuận Hóa, Huế: 71.
- ²³ Nguyễn Tài Thư (chủ biên, 1988), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội: 71 - 92.
- ²⁴ Dẫn theo: Lê Mạnh Thát (1999), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập 1, sđd: 749.
- ²⁵ Nguyễn Duy Hình (2009), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Tôn Giáo và Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội: 48.
- ²⁶ Dẫn theo: Mật Thế (2004), *Việt Nam Phật giáo sử lược*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội: 110.

- ²⁷ Dẫn theo: Nguyễn Duy Hinh (1999), *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, sđd: 306.
- ²⁸ Hiện pho tượng này được thờ phụng tại chùa Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh.
- ²⁹ Hiện pho tượng vẫn được thờ phụng tại chùa này, thuộc xã Hoàng Ngô, huyện Quốc Oai, Hà Nội.
- ³⁰ Hà Văn Tấn (2000), “Về một số nghi lễ Mật giáo qua bia tháp Sùng thiện diên linh thời Lý”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 2: 15.
- ³¹ Lê Mạnh Thát (2001), *Nghiên cứu về Thiền uyển tập anh*, sđd: 223.
- ³² Lê Mạnh Thát (2001), *Nghiên cứu về Thiền uyển tập anh*, sđd: 276.
- ³³ Nguyễn Duy Hinh (2009), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, sđd: 464.
- ³⁴ Nguyễn Duy Hinh (2009), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, sđd: 463.
- ³⁵ Nguyễn Duy Hinh (1999), *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, sđd: 654.
- ³⁶ Nguyễn Duy Hinh (1999), *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, sđd: 708.
- ³⁷ Nguyễn Duy Hinh (2009), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, sđd: 524.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lý Hiếu Bồn (Quảng Hiếu dịch), *Lịch sử Tịnh Độ tông Trung Quốc*, bản PDF.
2. Nguyễn Tuệ Chân (biên dịch, 2008), *Lịch sử Phật giáo*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
3. Nguyễn Quang Cư (2014), “Cơ sở hình thành tư tưởng Phật giáo Đại thừa”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 7: 36 - 43.
4. Đại sư Ấn Thuận (Hòa thượng Thích Đức Niệm dịch, 2006), *Tịnh Độ đại thừa tư tưởng luận*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
5. Đại sư Ưu Đàm (Thích Minh Thành dịch, 2012), *Liên tông bảo giám*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
6. Cao Hữu Đính (soạn thuật, 1996), *Na Tiên tỳ kheo kinh*, Tỉnh hội Phật giáo Thừa Thiên Huế ấn hành.
7. Edward Conze (Nguyễn Minh Tiến dịch và chú giải, 2005), *Lược sử Phật giáo*, Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh.
8. Edward Conze (Hạnh Viên dịch, mùa an cư PL.2551), *Tư tưởng Phật giáo Ấn Độ*, Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh.
9. Nguyễn Hùng Hậu (2002), *Đại cương triết học Phật giáo Việt Nam, từ khởi nguyên đến thế kỷ XIV*, tập 1, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
10. Nguyễn Duy Hinh (1999), *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
11. Nguyễn Duy Hinh (2006), *Triết học Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Thông tin và Viện Văn hóa, Hà Nội.
12. Nguyễn Duy Hinh (2009), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Tôn Giáo và Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
13. Cư sỹ Nguyễn Thanh Hoa (2014), “Nguồn gốc lịch sử, ra đời và phát triển của Tịnh Độ tông”, *Nghiên cứu Phật học*, số 3: 40 - 42.
14. Trần Đình Hượu, *Xu hướng Tịnh Độ tông trong Phật giáo ở Việt Nam và vai trò xã hội của nhà chùa trong đời sống hiện đại*, nguồn: phattuvietnam.net.
15. Hòa thượng Thích Thanh Kiểm (2010), *Lịch sử Phật giáo Trung Quốc*, Nxb. Tôn giáo.

16. Nguyễn Lang (1977), *Phật giáo sử luận*, Nxb. Lá Bối.
17. Pháp sư Thánh Nghiêm (Thích Tâm Hải dịch, 2010), *Lịch sử Phật giáo Trung Quốc*, Nxb. Phương Đông.
18. Lê Mạnh Thát (1999), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập 1, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
19. Lê Mạnh Thát (2001), *Nghiên cứu về Thiên uyển tập anh*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
20. Mật Thể (2004), *Việt Nam Phật giáo sử lược*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
21. Trần Quang Thuận (2008), *Phật giáo Trung Quốc*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
22. Nguyễn Tài Thờ (chủ biên, 1988), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
23. Nguyễn Quốc Tuấn (2012), *Đặc điểm và vai trò của Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội.

Abstract

SOME FEATURES OF PURE LAND SECT AND THE THOUGHT OF THE PURE LAND IN VIETNAMESE HISTORICAL BUDDHISM

While Theravada and other sects of Mahayana such as Zen School, Tantra, Avatamsaka School which focus on “self- effort” to reach the Moksa (deliverance) but Pure Land sect (Sukhavati) focuses on “power of empathy” (thanks to the Buddha power for arriving to the Pure Land). Thus, Sukhavati (Western Paradise) has been interested by its thought of a peaceful immortal life in the afterworld. This article examines the history and thought of the Pure Land. Then, it clarifies some features of Vietnamese Buddhism such as the association/combination of Zen-Sukhavati or Zen- Sukhavati- Tantra in the past and at present.

Keywords: Amitabha-Buddha, features, origin, Pure Land, sect, thought.